

CHÍNH LÝ ĐỊA CHÍNH

(PHỤC VỤ GIAO ĐẤT - ĐỢT 3)

XÃ VINH NINH

(926 564-5) - TỜ SỐ 64

TÊN KHU ĐẤT: XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT TẠO QUỸ ĐẤT TẠI XÃ VINH NINH, HUYỆN QUẢNG NINH - GIAI ĐOẠN 1

(Kèm theo Quyết định giao đất số:

IQĐ-UBND ngày tháng năm

của UBND tỉnh Quảng Bình)

TỈNH QUẢNG BÌNH - HUYỆN QUẢNG NINH



Lưu ý: Những thửa đất đánh dấu "X" là những thửa đất đưa ra đấu giá

(Có Thống kê kết quả chính lý địa chính (phục vụ giao đất kèm theo))

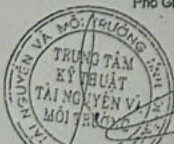
Đo vẽ, ngày 15 tháng 8 năm 2022
Đơn vị đo đạc
Trung tâm Kỹ thuật TN và MT
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

Xác nhận, ngày 16 tháng 8 năm 2022
Chủ đầu tư
UBND huyện Quảng Ninh
P. Chủ tịch

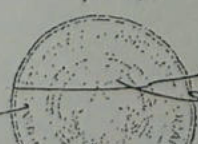
TỈ LỆ 1:1000

Kiểm tra, ngày 22 tháng 9 năm 2022
Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám
Trưởng phòng

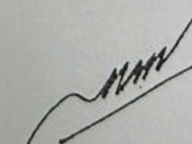
Duyệt, ngày 23 tháng 9 năm 2022
Sở tài nguyên và môi trường
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc



Hoàng Đức Phương



Trần Xuân Tình



Nguyễn Thanh Mai



Hoàng Quốc Việt

CHÍNH LÝ ĐỊA CHÍNH

(PHỤC VỤ GIAO ĐẤT)

XÃ VĨNH NINH

(926 564-5) - TỜ SỐ 64

TÊN KHU ĐẤT: XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT TẠO QUỸ ĐẤT TẠI XÃ VĨNH NINH, HUYỆN QUẢNG NINH - GIAI ĐOẠN 1

(Kèm theo Quyết định giao đất số:

IQĐ-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh Quảng Bình)

(Giao đất đợt 2)

TỈNH QUẢNG BÌNH HUYỆN QUẢNG NINH

Lưu ý: Những thửa đất đánh dấu "X" là những thửa đất đưa ra đấu giá

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM CƠ BẢN
(HỆ TỌA ĐỘ VN - 2000)

TT	X(m)	Y(m)	Chiều dài cạnh (m)
1	1924753.93	565463.75	1.71
2	1924754.13	565461.61	16.06
3	1924769.90	565462.49	7.07
4	1924777.54	565461.76	26.04
5	1924781.12	565467.55	9.43
6	1924787.56	565480.61	41.93
7	1924793.48	565529.18	202.92
8	1924591.27	565546.19	37.24
9	1924591.35	565573.33	29.50
10	1924564.12	565575.55	26.78
11	1924561.88	565543.66	50.00
12	1924531.98	565551.17	10.50
13	1924531.52	565552.05	68.62
14	1924453.14	565557.79	27.53
15	1924449.47	565530.51	6.10
16	1924443.44	565531.44	5.39
17	1924430.91	565534.39	0.78
18	1924434.85	565547.16	36.99
19	1924436.11	565551.20	8.55
20	1924440.18	565552.84	5.60
21	1924445.15	565551.41	68.04
22	1924432.99	565519.11	7.07
23	1924437.81	565554.21	25.21
24	1924531.46	565478.28	10.50
25	1924531.92	565478.28	4.02
26	1924531.61	565485.88	20.60
27	1924536.11	565490.40	16.00
28	1924536.32	565506.11	39.50
29	1924537.72	565501.44	36.00
30	1924535.51	565477.87	70.00
31	1924655.90	565471.01	4.02
32	1924654.96	565468.07	10.50
33	1924661.43	565467.18	4.91
34	1924665.75	565471.27	68.49
35	1924753.93	565463.75	

(Có Thống kê kết quả chính lý địa chính (phục vụ giao đất kèm theo))

Đo vẽ, ngày 24 tháng 12 năm 2021

Đơn vị đo đạc

Trung tâm Kỹ thuật TN và MT

KT, Giám đốc

Phó Giám đốc

Xác nhận, ngày 24 tháng 12 năm 2021

Chủ đầu tư

UBND huyện Quảng Ninh

Chủ tịch

Kiểm tra, ngày 28 tháng 12 năm 2021

Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám

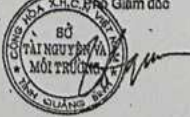
Trưởng phòng

Duyệt, ngày 27 tháng 12 năm 2021

Sở Tài nguyên và Môi trường

KT, Giám đốc

Giám đốc



Hoàng Đức Phương

Nguyễn Thanh Mai

Hoàng Quốc Việt